

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 910/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng
quặng vàng, đồng, niken, molipden đến năm 2025, có xét đến năm 2035**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden đến năm 2025, có xét đến năm 2035 với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch quặng vàng, đồng, niken, molipden phù hợp với Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các địa phương, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, củng cố công tác quốc phòng, an ninh và phải hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và dân cư trong vùng khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden.

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên và các nguồn tài nguyên khác.

- Các dự án khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden phải áp dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, sử dụng tổng hợp và tiết kiệm tài nguyên, gắn liền với các cơ sở, dự án chế biến sâu vàng, đồng, niken, molipden. Nghiên cứu thị trường thế giới để có thể nhập khẩu quặng vàng, đồng, niken, molipden sau năm 2025.

- Hạn chế các dự án khai thác, tuyển và chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden quy mô nhỏ manh mún, thủ công, nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, tổn thất tài nguyên, tiêu thụ năng lượng cao và gây ô nhiễm môi trường để hình thành các doanh nghiệp có quy mô đủ lớn, đầu tư công nghệ hiện đại, đảm bảo yêu cầu về môi trường, sở hữu nhiều mỏ để chế biến sâu quặng vàng, đồng, niken, molipden ổn định và lâu dài.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát: Hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden phải bảo đảm phát triển bền vững, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu khoáng của nền kinh tế; không xuất khẩu quặng nguyên khai, tinh quặng vàng, đồng.

b) Mục tiêu cụ thể

- Thăm dò

+ Quặng vàng

. Giai đoạn đến năm 2025: Phấn đấu hoàn thành 03 đề án thăm dò mới và 15 đề án đã cấp phép thăm dò, với tổng mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt khoảng 42,407 tấn vàng.

. Giai đoạn 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản và đánh giá triển vọng quặng vàng, phấn đấu hoàn thành 02 đề án cụ thể và 04 đến 06 đề án định hướng với tổng mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt khoảng 9,8 tấn vàng.

+ Quặng đồng

. Giai đoạn đến năm 2025: Phấn đấu hoàn thành 07 đề án thăm dò mới và 07 đề án đã cấp phép thăm dò với tổng mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt khoảng 421,040 nghìn tấn đồng.

. Giai đoạn 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản và đánh giá triển vọng quặng đồng, phấn đấu hoàn thành từ 03 đến 05 đề án thăm dò mới với tổng mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt khoảng 20 nghìn tấn đồng.

+ Quặng niken

. Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 01 đề án thăm dò đã cấp phép tại tỉnh Cao Bằng và tiếp tục thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ niken Bản Phúc, tỉnh Sơn La với tổng mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt khoảng 97 nghìn tấn niken (không tính đến niken trong thải mỏ cromit Cổ Định, tỉnh Thanh Hóa).

. Giai đoạn 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả đánh giá triển vọng quặng niken, thăm dò nâng cấp, mở rộng các mỏ tại các tỉnh: Cao Bằng, Sơn La với tổng mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt khoảng 50 nghìn tấn niken.

+ Quặng molipden

. Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 02 đề án đã cấp phép thăm dò với tổng mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt khoảng 12 nghìn tấn molipden.

. Giai đoạn 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả đánh giá triển vọng quặng molipden, phân đấu hoàn thành từ 01 đến 02 đề án thăm dò với tổng mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt khoảng 16,2 nghìn tấn molipden.

- Khai thác, tuyển quặng

+ Quặng vàng

. Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 16 dự án đầu tư mới và 05 dự án cải tạo, mở rộng khai thác, tuyển (chế biến) quặng vàng trên địa bàn các tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Phú Yên và Lâm Đồng. Phân đấu sản lượng khai tuyển đạt 146,433 nghìn tấn tinh quặng vàng vào năm 2020 và 146,393 nghìn tấn tinh quặng vàng vào năm 2025.

. Giai đoạn 2026 - 2035: Hoàn thành từ 01 đến 03 dự án đầu tư khai thác, tuyển (chế biến) quặng vàng mới. Duy trì sản lượng khai tuyển hàng năm đạt khoảng 121,643 tấn tinh quặng vàng.

+ Quặng đồng

. Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 10 dự án đầu tư mới và 05 dự án cải tạo, mở rộng khai thác, tuyển (chế biến) quặng đồng trên địa bàn các tỉnh: Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Điện Biên, Cao Bằng, Thái Nguyên. Phân đấu sản lượng khai tuyển đạt 216 nghìn tấn tinh quặng đồng vào năm 2020 và 206 nghìn tấn tinh quặng đồng vào năm 2025.

. Giai đoạn 2026 - 2035: Duy trì sản lượng khai tuyển hàng năm đạt khoảng 183 nghìn tấn tinh quặng đồng.

+ Quặng niken

. Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 02 dự án đầu tư mới, 01 dự án cải tạo, mở rộng khai thác, tuyển (chế biến) quặng niken trên địa bàn các tỉnh: Sơn La, Cao Bằng. Phân đấu sản lượng khai tuyển đạt 103 nghìn tấn tinh quặng niken vào năm 2020 và 118 nghìn tấn tinh quặng niken vào năm 2025.

. Giai đoạn 2026 - 2035: Hoàn thành 01 dự án đầu tư khai thác, tuyển (chế biến) quặng niken mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Duy trì sản lượng khai tuyển hàng năm đạt khoảng 113 nghìn tấn tinh quặng niken.

+ Quặng molipden

. Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 02 dự án đầu tư mới khai thác, tuyển (chế biến) quặng molipden trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Phần đầu sản lượng khai tuyển 1.500 tấn tinh quặng molipden đến 2025.

. Giai đoạn 2026 - 2035: Duy trì và nâng sản lượng khai thác, tuyển (chế biến) quặng molipden đạt khoảng 2.000 tấn tinh quặng molipden.

- Chế biến

+ Quặng vàng

Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì các dự án khai tuyển, luyện vàng hiện có; đầu tư mới 01 dự án tại tỉnh Nghệ An.

+ Quặng đồng

. Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì các dự án luyện đồng hiện có và đầu tư mới 02 dự án luyện đồng tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Thái Nguyên với mục tiêu đạt được 47.000 tấn đồng/năm vào năm 2025.

. Giai đoạn 2026 - 2035: Duy trì và mở rộng các dự án luyện đồng đã đầu tư.

+ Quặng niken

Giai đoạn đến năm 2025: Đầu tư và đưa vào hoạt động 02 nhà máy sản xuất sản phẩm niken với tổng sản lượng khoảng 8.000 - 11.000 tấn/năm.

+ Quặng molipden

Giai đoạn đến năm 2025: Sau khi có kết quả thăm dò chi tiết sẽ đầu tư ít nhất 01 dự án khai tuyển, sản xuất hợp chất hoặc chế biến sâu đối với khoáng sản này tại tỉnh Lào Cai.

3. Dự báo nhu cầu

Nhu cầu về vàng, đồng, niken và molipden kim loại (hoặc quy đổi) dự báo như sau:

TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035
1	Vàng (Au)	Tấn	98	103	108	112
	hay tinh quặng ≥ 40 g/t Au	Nghìn tấn	2.450	2.575	2.700	2.800
2	Đồng (Cu)	Nghìn tấn	156	196	255	330
	hay tinh quặng ≥ 23 % Cu	Nghìn tấn	678	852	1.109	1.435
3	Niken (Ni)	Tấn	4.163	5.313	5.951	6.665
	hay tinh quặng $\geq 8,5$ % Ni	Tấn	55.505	70.842	79.347	88.863
4	Molipden (Mo)	Tấn	25	37	45	55
	hay tinh quặng ≥ 20 % Mo	Tấn	125	185	225	275

4. Quy hoạch phát triển

a) Trữ lượng và tài nguyên

Tổng trữ lượng và tài nguyên quặng vàng, đồng, niken, molipden tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Quy hoạch thăm dò

- Quặng vàng

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 18 đề án thăm dò và thăm dò nâng cấp trữ lượng, trong đó hoàn thành 15 đề án đã cấp phép thăm dò tại các tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Lâm Đồng và cấp phép mới 03 đề án thăm dò tại các tỉnh: Yên Bái, Nghệ An và Phú Yên.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản vàng theo Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, sẽ lựa chọn 02 đề án cụ thể và 4 đến 6 khu vực quặng vàng để thăm dò.

- Quặng đồng

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 14 đề án thăm dò, trong đó hoàn thành 07 đề án đã cấp phép thăm dò tại các tỉnh: Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng, Sơn La, Điện Biên và cấp phép mới 07 đề án thăm dò tại các tỉnh: Lào Cai, Sơn La và Thanh Hóa.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản đồng theo Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, sẽ lựa chọn 3 đến 5 khu vực quặng đồng để thăm dò.

- Quặng niken

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 02 đề án thăm dò và thăm dò nâng cấp trữ lượng, trong đó 01 đề án đã cấp phép thăm dò tại tỉnh Cao Bằng, 01 đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng tại tỉnh Sơn La.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản niken theo Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, sẽ lựa chọn 2 khu vực quặng niken để thăm dò.

- Quặng molipden

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 02 đề án đã cấp phép thăm dò trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản molipden theo Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, sẽ lựa chọn 1 đến 2 khu vực quặng molipden để thăm dò.

Danh mục các đề án thăm dò quặng vàng, đồng, niken, molipden tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Quy hoạch khai thác, chế biến (tuyển).

- Quặng vàng

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành đầu tư mới và cải tạo, mở rộng 21 dự án khai thác, chế biến (tuyển) quặng vàng, trong đó 05 dự án đã cấp phép khai thác, chế biến tại các tỉnh: Lào Cai, Quảng Trị, Quảng Nam, Lâm Đồng và 16 dự án khai thác, chế biến mới tại các tỉnh: Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Phú Yên và Lâm Đồng.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Đầu tư mới 01 đến 03 dự án khai thác, tuyển (chế biến) quặng vàng mới trên địa bàn các tỉnh: Lào Cai, Nghệ An, Quảng Nam hoặc Phú Yên. Duy trì và đẩy mạnh đầu tư khai thác, chế biến quặng vàng tại các cơ sở hiện có.

- Quặng đồng

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành đầu tư mới và cải tạo, mở rộng 15 dự án khai thác, chế biến (tuyển) quặng đồng, trong đó 05 dự án đã cấp phép khai thác, chế biến và thu hồi khoáng sản đi kèm tại các tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Thái Nguyên và 10 dự án khai thác, chế biến mới tại các tỉnh: Yên Bái, Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Duy trì các dự án khai thác, chế biến quặng đồng tại các tỉnh Lào Cai, Cao Bằng.

- Quặng niken

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành đầu tư mới và cải tạo, mở rộng 03 dự án khai thác, chế biến (tuyển) quặng niken, trong đó 01 dự án đã cấp phép khai thác, chế biến và thu hồi khoáng sản đi kèm tại tỉnh Sơn La và 02 dự án khai thác, chế biến mới tại các tỉnh Sơn La và Cao Bằng.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Đẩy mạnh đầu tư khai thác tại các tỉnh Sơn La, Cao Bằng; đầu tư mới 01 dự án tại tỉnh Thanh Hóa.

- Quặng molipden

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 02 dự án đầu tư mới, khai thác, chế biến (tuyển) quặng molipden tại tỉnh Lào Cai.

+ Giai đoạn đến năm 2026 - 2035: Duy trì, nâng sản lượng khai thác, chế biến (tuyển) quặng molipden tại tỉnh Lào Cai.

Danh mục các dự án đầu tư khai thác, chế biến (tuyển) quặng vàng, đồng, niken, molipden tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

d) Quy hoạch chế biến sâu tinh quặng vàng, đồng, niken, molipden

- Quặng vàng

Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì các cơ sở luyện vàng hiện có tại các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Trị, Lâm Đồng, Lào Cai và đầu tư 01 dự án mới tại tỉnh Nghệ An.

- Quặng đồng

+ Giai đoạn đến năm 2025: Đầu tư mới 02 dự án luyện đồng tại tỉnh Lào Cai và Thái Nguyên.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Duy trì các dự án đã đầu tư và bổ sung mở rộng dự án luyện đồng tại Lào Cai.

- Quặng niken

Giai đoạn 2026 - 2035: Nghiên cứu, đầu tư và đưa vào hoạt động Nhà máy luyện niken với công suất từ 7.000 - 10.000 tấn niken/năm tại tỉnh Sơn La và Nhà máy sản xuất muối sunphat hoặc clorua hoặc hydroxit niken với công suất 1.000 tấn/năm tại tỉnh Thanh Hóa.

- Quặng molipden:

Giai đoạn đến năm 2025: Dự kiến đầu tư 01 cơ sở chế biến sản phẩm trung gian hoặc feromolipden tùy thuộc vào kết quả thăm dò chi tiết mỏ molipden Ô Quy Hồ và Kin Tchang Hồ, tỉnh Lào Cai.

Danh mục các dự án chế biến tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

đ) Quy hoạch sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden

- Không xuất khẩu quặng nguyên khai, tinh quặng vàng, đồng.

- Các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden phải gắn với các cơ sở sử dụng cụ thể theo quy hoạch.

5. Vốn đầu tư

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho hoạt động thăm dò, khai thác và chế quặng vàng, đồng, niken, molipden giai đoạn đến năm 2025 có xét đến năm 2035 đối với từng loại quặng như sau: Quặng vàng khoảng 3.795 tỷ đồng, quặng đồng khoảng 2.830,5 tỷ đồng, quặng niken khoảng 2.151 tỷ đồng và molipden khoảng 620,4 tỷ đồng.

- Nguồn vốn dự kiến:

+ Vốn cho lập, điều chỉnh Quy hoạch quặng vàng, đồng, niken, molipden: Nguồn ngân sách nhà nước.

+ Vốn cho thăm dò, khai thác và chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden: Nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp, vốn vay thương mại trong và ngoài nước, vốn huy động qua thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu công trình và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chi tiết về nhu cầu vốn đầu tư tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

6. Các giải pháp và cơ chế chính sách

a) Giải pháp

- Về quản lý tài nguyên:

+ Nâng cao chất lượng điều tra, thăm dò và đánh giá tài nguyên trữ lượng. Làm tốt công tác báo cáo thống kê, công khai các số liệu khai thác, chế biến, tồn thất tài nguyên.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên quặng vàng, đồng, niken và molipden phục vụ cho công tác quy hoạch và quản trị tài nguyên.

+ Ưu tiên cấp phép khai thác đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các dự án chế biến sâu vàng, đồng, niken và molipden hiện đã và đang đầu tư.

- Về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế: Đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị trong khai thác, tuyển quặng và chế biến quặng vàng, đồng, niken và molipden nhằm giảm tồn thất tài nguyên, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Phát triển nghiên cứu khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến quặng niken, molipden; thu hồi tối đa kim loại đồng, vàng, niken.

- Về huy động vốn đầu tư: Phát huy nội lực, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thông qua việc góp vốn đầu tư, cổ phần, liên doanh và các nguồn vốn tín dụng khác.

- Về quản lý nhà nước:

+ Tăng cường phối hợp giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản, cung cấp thông tin về tình hình khai thác, chế biến sau cấp phép.

+ Hoàn thiện, bổ sung các chính sách pháp luật nhằm tạo điều kiện cho các dự án thăm dò, khai thác gắn với các dự án chế biến sâu kim loại vàng, đồng, niken và molipden. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác tuân thủ chính sách pháp luật về khoáng sản và môi trường, đảm bảo tuyệt đối an toàn lao động.

+ Công bố công khai tọa độ ranh giới các dự án quy hoạch quặng vàng, đồng, niken và molipden. Tăng cường công tác kiểm tra, bảo vệ ranh giới mỏ và các điểm mỏ mới được phát hiện và khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quặng vàng, đồng, niken và molipden quốc gia.

+ Cấu trúc lại các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, sử dụng nguồn tài nguyên hạn chế, công nghệ lạc hậu, tổn thất tài nguyên cao và gây ô nhiễm môi trường; khai thác không gắn kết với địa chỉ sử dụng để hình thành các doanh nghiệp có quy mô đủ lớn, khai thác, chế biến tập trung với công nghệ tiên tiến, đảm bảo an toàn lao động và thân thiện môi trường theo các hình thức sát nhập, liên doanh, liên kết, chuyển nhượng giấy phép hoạt động khoáng sản.

b) Các cơ chế, chính sách

- Về khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken và molipden: Khuyến khích việc sáp nhập các mỏ quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu phát triển thành các dự án có quy mô đủ lớn, công nghệ hiện đại.

- Về tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có quặng vàng, đồng, niken và molipden được khai thác.

- Về khoa học và công nghệ: Ưu tiên nguồn vốn khoa học và công nghệ nhằm nghiên cứu áp dụng công nghệ chế biến hiệu quả quặng niken, molipden.

- Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khi thực hiện chủ trương cấu trúc lại doanh nghiệp.

- Có chính sách hợp lý đối với người dân bị thu hồi đất ở, đất sản xuất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, địa phương liên quan thực hiện việc công bố Quy hoạch, hướng dẫn triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch.

- Đề xuất các giải pháp nhằm kiểm soát chặt chẽ việc lưu thông, tiêu thụ quặng vàng, đồng, niken, molipden; phối hợp với các bộ, địa phương xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích, thúc đẩy việc sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương triển khai việc thực hiện đầu tư các dự án khai thác và chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden tuân thủ theo Quy hoạch.

- Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; cập nhật thông tin và đề xuất việc bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Đẩy mạnh điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản vàng, đồng, niken, molipden tại các vùng có triển vọng như Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên, đặc biệt là vùng có tiềm năng khoáng sản vàng, đồng, niken, molipden phân bố ở phần sâu. Rà soát, chỉ đạo chủ đầu tư các dự án khẩn trương thực hiện công tác đánh giá, thăm dò các mỏ quặng vàng, đồng, niken, molipden đã cấp phép khai thác nhưng chưa được thăm dò tuân thủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Khoanh định, bổ sung các khu vực quặng vàng, đồng, niken, molipden chưa huy động trong Quy hoạch vào danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản vàng, đồng, niken, molipden để nâng cao hiệu quả quản lý quy hoạch, đảm bảo dự án khai thác, chế biến (tuyển) sử dụng công nghệ tiên tiến, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế - xã hội, đảm bảo nguyên liệu ổn định, lâu dài cho dự án chế biến sâu (luyện đồng, vàng, niken).

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư trong quản lý hoạt động khoáng sản vàng, đồng, niken, molipden; chia sẻ thông tin về hoạt động khoáng sản vàng, đồng, niken, molipden của các doanh nghiệp sau cấp phép.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các địa phương trong việc kiểm tra, thanh tra các dự án khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden, xử lý nghiêm theo quy định đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường đối với các dự án khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden, xử lý nghiêm theo quy định đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Chủ trì xây dựng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về trữ lượng và tài nguyên quặng vàng, đồng, niken, molipden cùng các hoạt động liên quan.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương quản lý về hoạt động chuyên giao công nghệ, chế tạo thiết bị chế biến khoáng sản molipden, niken; ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, đồng bộ thiết bị, nâng cao năng suất, chất lượng khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden.

4. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát điều chỉnh chính sách về thuế, phí phù hợp với đặc thù trong khai thác, chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden; tăng cường công tác quản lý nguồn thu về tài chính, đảm bảo thu đúng, đủ đối với hoạt động khoáng sản nói chung, khoáng sản vàng, đồng, niken, molipden nói riêng.

5. Các bộ, ngành có liên quan phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai hiệu quả các dự án trong Quy hoạch.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động khoáng sản vàng, đồng, niken, molipden

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch quặng vàng, đồng, niken, molipden.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá lại các doanh nghiệp khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden trên địa bàn; thúc đẩy việc đầu tư các dự án chế biến sâu vàng, đồng, niken, molipden đúng tiến độ quy hoạch, đạt hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản quặng vàng, đồng, niken, molipden trên địa bàn; ngăn chặn hiệu quả các hoạt động khai thác xuất khẩu; khoáng sản trái phép. Xử lý triệt để các cơ sở khai thác, chế biến quặng vàng, đồng, niken, molipden không đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, gây ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản khi triển khai Quy hoạch trên địa bàn; vận động các doanh nghiệp quy mô nhỏ thực hiện chủ trương cấu trúc lại doanh nghiệp.

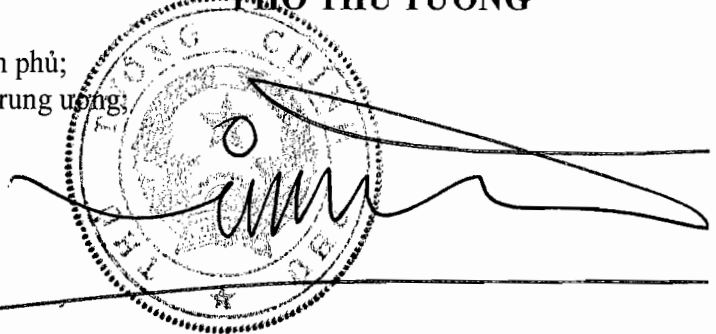
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 11/2008/QĐ-BCT ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Bộ Công Thương.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, CN (2).PC *AB*

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trịnh Đình Dũng



Phụ lục I
TỔNG TRƯ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN QUẶNG VÀNG, ĐỒNG, NIKEN, MOLIPDEN VIỆT NAM
(*Kèm theo Quyết định số 910/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ*)

1. Quặng vàng

TT	Tên tỉnh (số mỏ)	Cộng	Quặng vàng gốc (kg)			Quặng vàng sa khoáng (kg)		
			Trữ lượng	Tài nguyên	TN dự báo	Trữ lượng	Tài nguyên	TN dự báo
I	Vùng Đông Bắc	56.966,96	17.151,90	13.632,64	17.203,53	392,00	6.086,89	2.500,00
1	Thái Nguyên (13)	35.398,47	16.965,00	12.504,58	2.424,00	392,00	3.112,89	0,00
2	Bắc Kạn (6)	7.911,54	126,00	487,76	2.062,78	0,00	2.735,00	2.500,00
3	Tuyên Quang (2)	11.410,00	0,00	0,00	11.410,00			
4	Cao Bằng (3)	815,95	26,00	83,00	706,95			
5	Lạng Sơn (2)	1.192,00	34,90	557,30	599,80			
6	Bắc Giang (1)	239					239	
II	Vùng Tây Bắc	62.503,50	44.193,35	8.576,30	6.503,85	31,00	949,00	2.250,00
7	Sơn La (1)	1.014,00				0,00	282,00	732,00
8	Hòa Bình (8)	7.110,82		2.756,15	2.710,67	31,00	225,00	1.388,00
9	Điện Biên (2)	80,00		80,00				
10	Lào Cai (6)	51.768,45	44.193,35	5.075,10	2.500,00			
11	Lai Châu (5)	1.009,25		234,06	775,19			
12	Hà Giang (1)	572,00					442,00	130,00
13	Yên Bái (1)	948,98		430,99	517,99			

III	Vùng Bắc Trung Bộ	58.214,40	1.876,47	18.802,25	36.168,42	262,95	663,56	440,7
14	Thanh Hóa (2)	774,00					359,00	415,0
15	Nghệ An (7)	11.137,97	728,79	1.216,25	8.625,42	262,95	304,56	
16	Hà Tĩnh (1)	5.628,00	0,00	1.400,00	4.228,00			
17	Quảng Bình (3)	20.032,00	453,00	2.498,00	17.081,00			
18	Quảng Trị (7)	11.399,43	694,68	10.654,00	25,00	0,00	0,00	25,7
19	Thừa Thiên Huế (1)	9.243,00	0,00	3.034,00	6.209,00			
IV	Vùng Trung Trung Bộ	108.827,37	11.557,08	31.363,16	65.649,10	24,03	139,00	95,0
20	Quảng Nam (34)	91.934,97	10.756,08	22.578,56	58.342,30	24,03	139,00	95,0
21	Đà Nẵng (1)	43,60	0,00	43,60	0,00			
22	Bình Định (4)	5.157,00	0,00	2.647,00	2.510,00			
23	Phú Yên (3)	11.691,80	801,00	6.094,00	4.796,80			
V	Vùng Tây Nguyên	7.509,33	3.105,58	1.346,55	2.802,00	197,50	10,70	47,0
24	Kon Tum (17)	5.140,63	2.407,58	134,55	2.503,00	95,50		
25	Lâm Đồng (2)	2.028,70	698,00	1.052,00	119,00	102,00	10,70	47,0
26	Gia Lai (1)	340,00	0,00	160,00	180,00			
	Tổng cộng	294.021,56	77.884,38	73.720,90	128.326,90	907,48	7.849,15	5.332,7

2. Quặng đồng

TT	Tên tỉnh (số mỏ)	Cộng (tấn kim loại Cu)	Quặng đồng (tấn kim loại Cu)		
			Trữ lượng	Tài nguyên	TN dự báo
1	Lào Cai (6)	845.672,06	355.189,74	462.482,32	28.000,00
2	Yên Bái (3)	321.432,72	21.014,56	108.241,16	192.177,00
3	Sơn La (19)	305.405,45	35.664,00	134.345,45	135.396,00
4	Lai Châu (6)	4.968,19	3.233,19	1.325,00	410,00
5	Bắc Giang (2)	2.497,38	0,00	2.102,76	394,62
6	Hòa Bình (1)	2.683,00	2.203,00	480,00	0,00
7	Điện Biên (1)	9.832,00	6.198,00	0,00	3.634,00
8	Thanh Hóa (1)	7.361,39	0,00	1.132,52	6.228,87
9	Thái Nguyên (3)	198.168,00	0,00	153.813,00	44.355,00
10	Cao Bằng (3)	62.782,10	0,00	58.841,10	3.941,00
11	Bắc Kạn (1)	1.080,00	0,00	1.080,00	0,00
12	Quảng Nam (1)	112.500,00	17.500,00	60.000,00	35.000,00
	Tổng cộng	1.874.382,29	441.002,49	983.843,31	449.536,49

3. Quặng niken

TT	Tên tỉnh (số mỏ)	Quặng NK niken(ngàn tấn NK)	Cộng (tấn kim loại Ni)	Quặng niken (tấn kim loại Ni)		
				Trữ lượng	Tài nguyên	TN dự báo
I	Sơn La (2)	76.862	420.523	83.027	337.496	
1	Mỏ Niken Bản Phúc xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên	76.171	403.055	65.559	337.496	
2	Thăm dò nâng cấp Bản Phúc (Ni)	476	12.040	12.040		
3	Niken - Đồng Tạ Khoa Hồng Ngải, huyện Bắc Yên và Tà Hộc, huyện Mai Sơn	215	5.428	5.428		
II	Cao Bằng (2)	22.102	133.677	73.389	60.288	
1	Mỏ Niken - Đồng Suối Cùn xã Ngũ Lão - Quang Trung huyện Hòa An, phường Sông Bằng	7.843	52.548	52.548		
2	Niken - Đồng tại khu vực thuộc xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An	14.259	81.129	20.841	60.288	
III	Thanh Hóa (1)	93.512	3.067.020		3.067.020	
1	Niken đi kèm trong quặng crômít Cổ Định	93.512	3.067.020		3.067.020	
	Tổng cộng	192.475.916	3.631.080	156.416	3.474.664	

4. Quặng molipden

TT	Tên tỉnh, tên mỏ	Quặng NK molipden (tấn NK)	Cộng (tấn kim loại Mo)	Quặng molipden (tấn kim loại Mo)		
				Trữ lượng	Tài nguyên	TN dự báo
I	Lào Cai	18.548.474,57	28.208	7.000	21.208	
1	Kin Tchang Hồ, Pa Cheo, huyện Bát Xát	9.933.775,00	13.200		13.200	
2	Ô Quy Hồ, xã Lao Chải, huyện Sa Pa	8.609.271,00	15.000	7.000	8.000	
3	Molipden Bán Khoang, xã Bán Khoang, huyện Sa Pa	1.428,57	2		2	
4	Tây Nam Ô Quy Hồ xã Lao Chải, huyện Sa Pa	4.000,00	6		6	
II	An Giang	34.782,61	400	400	0	0
1	Núi Sam, Châu Đốc	34.782,61	400	400		
	Tổng cộng	18.583.257,18	28.608	7.400	21.208	



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM ĐÒ QUẶNG VÀNG, ĐỒNG, NIKEN,
MOLIPĐEN ĐẾN NĂM 2025, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2035

(Kèm theo Quyết định số 910/QĐ-TTg
ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quặng vàng

Đơn vị tính: kg (Au)

TT	Tên tỉnh, tên địa danh mỏ (dự án)	Mục tiêu trữ lượng cấp 121 và cấp 122	
		Đến 2025	2026 - 2035
I	Yên Bái		
1	Các dự án cấp mới		
a	Xã Minh Chuẩn và xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên; xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	3.000	
II	Lào Cai		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Khu vực Tả Phời, thành phố Lào Cai	2.800	
III	Lai Châu		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Mưa, huyện Mường Tè	800	
b	Mỏ Punsancap, Khu I, Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ và Tam Đường	800	
IV	Nghệ An		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Yên Na - Yên Tĩnh, thuộc xã Yên Na và xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	881	
b	Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	2.248	
c	Khu vực Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	764	
d	Huổi Cọ (Bản Sắn), xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	1.800	
đ	Bản Bón, xã Yên Na, huyện Tương Dương	1.100	
2	Các dự án cấp mới		
a	Khu vực Bản Tang - Na Quya, huyện Quế Phong	2.000	

TT	Tên tỉnh, tên địa danh mô (dự án)	Mục tiêu trữ lượng cấp 121 và cấp 122	
		Đến 2025	2026 - 2035
V	Quảng Trị		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Khu vực A Đang, xã Tà Rụt, huyện Đăk Rông	1.500	
b	Khu vực Avao, xã Avao, huyện Đăk Rông	916	
VI	Thừa Thiên Huế		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Khu vực A Pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	6.000	
VII	Quảng Nam		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh và xã Trà Cót, huyện Bắc Trà My	500	
b	Khu vực Bãi Gõ và Bãi Đất, Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	13.000	
2	Các dự án cấp mới		
a	Trà Nủ - Trà Giang, huyện Trà My		3.300
b	Phước Hiệp, huyện Phước Sơn		4.500
VIII	Phú Yên		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Khu vực Ma Dao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	737	
2	Các dự án cấp mới		
a	Hòn Mò O, huyện Sông Hinh	2.959	
IX	Lâm Đồng		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Khu vực Trà Năng II, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	602	
b	Sau năm 2025, thực hiện 4 đến 6 đề án định hướng tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Quảng Nam		2.000
	Tổng cộng	42.407	9.800

2. Quảng đồng

Đơn vị tính: tấn (Cu)

TT	Tên tỉnh, tên vị trí khu vực mỏ (dự án)	Mục tiêu trữ lượng cấp 121 và cấp 122	
		Đến 2025	2026 - 2035
I	Yên Bái		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Chấn	5.098	
II	Lào Cai		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Vi Kẽm, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	76.121	
b	Khu Suối Thầu và Phìn Ngàn Chải, huyện Bát Xát	8.566	
c	Mỏ quặng Đồng Trinh Tường, xã Nậm Chạc và xã Trinh Tường, huyện Bát Xát	28.000	
2	Các dự án cấp mới		
a	Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	25.000	
b	Nậm San, xã Quang Kim, huyện Bát Xát	20.000	
c	Phần sâu mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược và xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	120.000	
d	Phần sâu mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	30.000	
đ	Phần sâu mỏ đồng Tả Phời, thành phố Lào Cai	50.000	
III	Cao Bằng		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An	9.515	
IV	Sơn La		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Khu Tà Khoa, Hồng Ngài, thuộc các xã Mường Khoa, Tà Khoa, Hồng Ngài, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	27.200	
2	Các dự án cấp mới		
a	Vùng Thuận Châu	4.575	
V	Điện Biên		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Khu vực Nậm He - Huổi Sáy, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	9.832	
VI	Thanh Hóa		
1	Các dự án cấp mới		
a	Các xã: Yên Khương, Yên Thắng, Trí Năng và Giao An, huyện Lang Chánh	7.133	
b	Sau năm 2025, thực hiện 3 đến 5 đề án định hướng tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc		20.000
	Tổng cộng	421.040	20.000

3. Quặng niken

Đơn vị tính: tấn (Ni)

TT	Tên tỉnh, tên vị trí khu vực mỏ (dự án)	Mục tiêu trữ lượng cấp 121 và cấp 122	
		Đến 2025	2026 - 2035
I	Sơn La		
1	Các dự án đã cấp phép		
a	Niken - đồng tại các xã Mường Khoa, Hồng Ngài, Tạ Khoa, huyện Bắc Yên và xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	7.000	
b	Nâng cấp mỏ niken Bản Phúc, huyện Bắc Yên	35.000	
II	Cao Bằng		
1	Dự án đã cấp phép		
a	Niken - đồng tại xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An	55.000	
b	Sau năm 2025, thực hiện 2 đề án nâng cấp, mở rộng tại Cao Bằng, Sơn La; tận thu niken trong quặng crômit tại tỉnh Thanh Hóa		50.000
	Tổng cộng	97.000	50.000

4. Quặng molipden

TT	Tên dự án	Mục tiêu trữ lượng cấp 121 và cấp 122	
		Đến 2025	2026 - 2035
I	Lào Cai		
1	Kin Tchang Hồ, Pa Cheo, huyện Bát Xát	5.000	
2	Ô Quy Hồ, huyện Sa Pa	7.000	
3	Sau năm 2025, thực hiện 1 đến 2 đề án thăm dò tại tỉnh Lào Cai		16.200
	Tổng cộng	12.000	16.200



Phụ lục III
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC
QUẠNG VÀNG, ĐỒNG, NIKEN, MOLIPDEN ĐẾN NĂM 2025, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2035
(Kèm theo Quyết định số 910/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quặng vàng

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác, chế biến quặng vàng	Thời hạn khai thác (năm)	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (kg Au)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
					Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
*	UBND các tỉnh đã cấp phép		1.766.712	4.285	1.042.866	723.846	-	
*	Bộ TN &MT đã cấp phép và dự kiến cấp phép		9.128.776	32.763	969.161	1.078.446	588.691	
I	Yên Bái							
1	Các dự án cấp mới							
a	Mình Chuẩn và Khánh Thiện, huyện Lục Yên; xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên		1.633.356	2.500	163.336	163.336	163.336	Luyện vàng Yên Bái
II	Lào Cai							
1	Các dự án đã cấp phép							
a	Mỏ Minh Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	5	157.002	1.151	31.400			Luyện vàng Lào Cai
b	Sa Phìn, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	10	241.052	1.290	24.105	24.105		
2	Các dự án cấp mới							
a	Khu vực Tả Phời, thành phố Lào Cai	10	541.053	2.000	54.105	54.105	54.105	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác, chế biến quặng vàng	Thời hạn khai thác (năm)	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (kg Au)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
					Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
III	Lai Châu							
1	Các dự án cấp mới							
a	Nậm Kha Á, xã Mù Cả, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	3	93.356	103	31.119	31.119		Luyện vàng Lai Châu
b	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Mưa, huyện Mường Tè	5	233.357	300	46.671	46.671		
c	Mỏ Punsancap, Khu I, Pu Sam Cáp, huyện Sin Hồ và Tam Đường	5	253.358	300	50.672	50.672		
IV	Nghệ An							
1	Các dự án cấp mới							
a	Yên Na - Yên Tĩnh, thuộc xã Yên Na và xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	7	365.063	381	52.152	52.152		Luyện vàng Nghệ An
b	Mỏ Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	5	265.500	348	53.100	53.100		
c	Khu vực xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	3	165.500	264	55.167	55.167		
d	Huổi Cọ (Bản Sắn), xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	7	365.500	500	52.214	52.214		
đ	Bản Bón, xã Yên Na, huyện Tương Dương	5	265.500	300	53.100	53.100		

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác, chế biến quặng vàng	Thời hạn khai thác (năm)	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (kg Au)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
					Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
V	Quảng Trị							
1	Các dự án đã cấp phép							
a	A Pey A, xã A Bung, huyện Đăk Rông, tỉnh Quảng Trị	7	96.577	319	17.000	17.000		Luyện vàng Quảng Trị
2	Các dự án cấp mới							
a	Khu vực A Đàng, xã Tà Rụt, huyện Đăk Rông	5	296.577	1.000	59.315			
b	Khu vực Avao, xã Avao, huyện Đăk Rông	5	125.577	416	25.115	25.115		
VI	Thừa Thiên Huế							
1	Các dự án cấp mới							
a	Khu vực A Pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	10	506.667	2.000	50.667	50.667	50.667	
VII	Quảng Nam							
1	Các dự án đã cấp phép							
a	Khu vực Bãi Gõ và Bãi Đất, mỏ Vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	5	478.486	4.797,60	100.000	100.000		Luyện vàng Phước Sơn
2	Các dự án cấp mới							
a	Mỏ Bông Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh và xã Trà Cốt, huyện Bắc Trà My	2	186.000	300			100.000	
b	Khu vực Bãi Gõ và Bãi Đất, Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	12,5	2.500.000	13.000		200.000	200.000	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác, chế biến quặng vàng	Thời hạn khai thác (năm)	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (kg Au)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
					Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
VIII	Phú Yên							
1	Các dự án cấp mới							Luyện vàng Trà Năng
a	Khu vực Ma Dao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	5	146.700	237	29.340	29.340		
IX	Lâm Đồng							
1	Các dự án đã cấp phép							
a	Xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	12	83.664	698	7.690	7.690	7.690	
2	Các dự án cấp mới							
a	Khu vực Trà Năng II, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	10	128.931	558	12.893	12.893	12.893	
	Tổng cộng		10.895.488	37.048	2.012.027	1.802.292	588.691	

2. Quặng đồng

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác, chế biến quặng đồng	Thời hạn khai thác (năm)	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (tấn kim loại)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
					Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
*	UBND các tỉnh đã cấp phép		3.314.681	24.143	1.966.939	783.705	389.717	
*	Bộ TN &MT đã cấp phép và dự kiến cấp phép		178.315.987	1.048.407	3.041.276	5.429.211	4.496.856	
I	Yên Bái							
1	Các dự án đã cấp phép							
a	Khu vực Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn	23	2.144.000	18.917	84.355	84.355		Luyện đồng Yên Bái
2	Các dự án cấp mới							
a	Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Chấn	3	243.246	2.098	17.303			
II	Lào Cai							
1	Các dự án đã cấp phép							
a	Mỏ Sin Quyền, xã Bản Vược, xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát	24	21.964.000	253.728	1.200.000			Nhà máy luyện đồng Tầng Lông và Nhà máy luyện đồng Bản Qua
b	Khu vực Tả Phời, xã Tả Phời, thành phố Lào Cai	13	11.002.717	99.190	891.618	891.618	891.618	
2	Các dự án cấp mới							
a	Mỏ Sin Quyền, xã Bản Vược, xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát (dự án mở rộng nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền)	12	38.286.594	370.901		2.500.000	2.500.000	
b	Vi Kẽm, xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát	15	5.154.210	39.104		351.497	351.497	
c	Khu Suối Thầu và Phìn Ngàn Chải, huyện Bát Xát	8	1.259.706	8.566		251.941	251.941	
d	Trịnh Tường, xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	7	1.875.000	15.000	375.000	375.000		

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác, chế biến quặng đồng	Thời hạn khai thác (năm)	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (tấn kim loại)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
					Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
đ	Nậm San, xã Quang Kim, huyện Bát Xát	11	2.570.000	20.000		250.000	250.000	
e	Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	12	2.850.000	25.000		250.000	250.000	
III	Cao Bằng							
1	Các dự án cấp mới							
a	Đồng thu hồi từ mỏ quặng niken-đồng tại khu vực thuộc xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An	8	5.025.000	5.574		1.800	1.800	Luyện đồng Thái Nguyên
IV	Sơn La							
1	Các dự án đã cấp phép							
a	Đồng thu hồi từ mỏ niken Bản Phúc thuộc xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên	7	2.984.577	27.623	360.000	360.000		Luyện đồng Phù Yên, Sơn La
2	Các dự án cấp mới							
a	Đồng thu hồi từ Khu Tà Khoa, Hồng Ngải, thuộc các xã Mường Khoa, Tà Khoa, Hồng Ngải, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	5	215.000	5.200	43.000	43.000		
V	Điện Biên							
1	Các dự án cấp mới							
a	Nậm He - Huồi Sáy, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà		521.937	6.198	35.000	35.000		Luyện đồng Lai Châu
VI	Thái Nguyên							
a	Đồng thu hồi từ mỏ đa kim Núi Pháo thuộc xã Hà Thượng và Hùng Sơn và Tân Linh, huyện Đại Từ	17,5	82.220.000	151.308	35.000	35.000		Luyện đồng Thái Nguyên
	Tổng cộng		181.630.668	1.072.550	5.008.215	6.212.916	4.886.573	

3. Quặng niken

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác, chế biến quặng niken	Thời hạn giấy phép (năm)	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (tấn Ni)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
					Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
*	UBND các tỉnh đã cấp phép		7.842.916	52.548	280.000	280.000	280.000	
*	Bộ TN & MT đã cấp phép và dự kiến cấp phép		13.236.457	125.565	1.003.000	1.203.000	1.203.000	
I	Sơn La							
1	Các dự án đã cấp phép							
a	Mỏ Niken Bản Phúc, huyện Bắc Yên	7	2.984.577	77.599,00	360.000	360.000	360.000	Nhà máy luyện niken 7.000 - 10.000 tấn/năm
2	Các dự án cấp mới							
a	Niken - đồng tại các xã Mường Khoa, Hồng Ngài, Tạ Khoa, huyện Bắc Yên và xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	5	2.150.000	5.428,00	43.000	43.000	43.000	
II	Cao Bằng							
1	Các dự án cấp mới							
a	Niken - đồng tại xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An.	8	5.025.000	25.000	600.000	600.000	600.000	
III	Thanh Hóa							
1	Các dự án cấp mới							
a	Niken đi kèm trong quặng crômít Cổ Định	10	3.076.880	17.538			200.000	Dự án sản xuất sunphat niken 1.000 tấn/năm
	Tổng cộng		21.079.373	178.113	1.283.000	1.283.000	1.483.000	

4. Quặng molipden

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác, chế biến quặng molipden	Thời hạn giấy phép (năm)	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (tấn Mo)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
					Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
I	Lào Cai							
1	Các dự án cấp mới							
a	Kin Tchang Hồ, Pa Cheo, huyện Bát Xát	17	2.941.176	5.000	0	200.000	200.000	Hợp chất hoặc feromolipden
b	Ô Quy Hồ, huyện Sa Pa	17	5.185.185	7.000	0	280.000	280.000	
	Tổng cộng		8.126.362	12.000	0	480.000	480.000	



Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG VÀNG, ĐỒNG,
NIKEN, MOLIPDEN ĐẾN NĂM 2025, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2035

(Kèm theo Quyết định số 910/QĐ-TTg

ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quảng vàng

TT	Tên các dự án	Tên tỉnh	Công suất thiết kế (kg/năm)		
			Năm 2020	Đến 2025	2026 - 2035
I	Nhà máy luyện vàng hiện có				
1	Luyện vàng Phước Sơn	Quảng Nam	1.500	1.500	
2	Luyện vàng Bồng Miêu		1.000	1.000	
3	Luyện vàng Trà Năng	Lâm Đồng	50	50	
4	Luyện vàng A Pey A	Quảng Trị	30	30	
5	Luyện vàng Minh Lương, Sa Phìn	Lào Cai	500	500	
6	Luyện vàng Tà Phời		500	1.500	
II	Các dự án đầu tư mới				
1	Luyện vàng Nghệ An	Nghệ An		200	
	Tổng cộng		3.580	4.780	

2. Quảng đồng

TT	Tên các dự án	Tên tỉnh	Công suất thiết kế (tấn/năm)		
			Năm 2020	Đến 2025	2026 - 2035
I	Nhà máy luyện đồng hiện có				
1	Luyện đồng Tăng Loỏng	Lào Cai	10.000	10.000	
2	Luyện đồng Tập đoàn Á Cường	Bắc Giang	1.000	1.000	
3	Luyện đồng Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Tây Bắc	Sơn La	1.000	1.000	
4	Luyện đồng Công ty cổ phần khoáng sản Tây Bắc		5.000	5.000	
5	Luyện đồng Yên Bái	Yên Bái	5.000	5.000	
II	Các dự án đầu tư mới				
1	Luyện đồng Bản Qua	Lào Cai	20.000	20.000	
2	Luyện đồng Thái Nguyên	Thái Nguyên		5.000	
	Tổng cộng		42.000	47.000	

3. Quặng niken

TT	Tên các dự án	Tên tỉnh	Công suất thiết kế (tấn/năm)		
			Năm 2020	Đến 2025	2026 - 2035
I	Các dự án đầu tư mới				
1	Nhà máy sản xuất sản phẩm niken và thu hồi các sản phẩm đi kèm	Sơn La	-	-	7.000 - 10.000
2	Nhà máy sản xuất muối sunphat hoặc clorua hoặc hydroxit niken tại Thanh Hóa	Thanh Hóa	-	-	1.000
	Tổng cộng				8.000 - 11.000

4. Quặng molipden

TT	Tên dự án chế biến	Tên tỉnh	Công suất thiết kế (tấn/năm)		
			Năm 2020	Đến 2025	2026 - 2035
I	Các dự án đầu tư mới				
1	Sản xuất $(\text{NH}_4)_2\text{MoO}_4$ (hoặc luyện feromolipden)	Lào cai	-	20	40
	Tổng cộng			20	40



Phụ lục V
NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN QUẶNG
VÀNG, ĐỒNG, NIKEN, MOLIPDEN ĐẾN NĂM 2025,
CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2035

(Kèm theo Quyết định số 910/QĐ-TTg
ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quặng vàng

TT	Tên dự án thăm dò, khai thác và chế biến	Vốn đầu tư thăm dò (tỷ đồng)		Vốn đầu tư khai thác và chế biến (tỷ đồng)	
		Đến 2025	2026 - 2035	Đến 2025	2026 - 2035
I	Yên Bái				
1	Minh Chuẩn và Khánh Thiện, huyện Lục Yên; xã An Thịnh và Đại Phác, huyện Văn Yên	96		288	150
II	Lào Cai				
1	Khu vực Tả Phời, thành phố Lào Cai	16		230	115
III	Lai Châu				
1	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Mưa, huyện Mường Tè			70	
2	Mỏ Punsancap, Khu I, Pu Sam Cáp, huyện Sin Hồ và Tam Đường			70	
IV	Nghệ An				
1	Yên Na - Yên Tĩnh, thuộc xã Yên Na và xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương			65	
2	Mỏ Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	61		70	
3	Khu vực Cẩm Muộn, huyện Quế Phong			30	
4	Huổi Cọ (Bản Sắn), xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	42		82	41
5	Bản Bón, xã Yên Na, huyện Tương Dương	26		70	
6	Khu vực Bản Tang - Na Quya, huyện Quế Phong	64		100	
V	Quảng Trị				
1	Khu vực A Đàng, xã Tà Rụt, huyện Đak Rông	3		96	

TT	Tên dự án thăm dò, khai thác và chế biến	Vốn đầu tư thăm dò (tỷ đồng)		Vốn đầu tư khai thác và chế biến (tỷ đồng)	
		Đến 2025	2026 - 2035	Đến 2025	2026 - 2035
2	Khu vực Avao, xã Avao, huyện Đắk Rông	7		230	115
VI	Thừa Thiên Huế				
1	Khu vực A Pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	160		230	115
VII	Quảng Nam				
1	Mỏ Bông Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh và xã Trà Cót, huyện Bắc Trà My	25			50
2	Khu vực Bãi Gõ và Bãi Đất, mỏ Vàng Đắk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	130		100	150
3	Trà Núi - Trà Giang, huyện Trà My		105		50
4	Phước Hiệp, huyện Phước Sơn		144		80
VIII	Phú Yên				
1	Khu vực Ma Dao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	2		30	
2	Hòn Mò O, huyện Sông Hinh	3		29	
IX	Lâm Đồng				
1	Khu vực Trà Năng II, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	2		35	
2	Sau năm 2025, thực hiện 4 đến 6 đề án định hướng tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Quảng Nam		100		80
	Tổng cộng	636	349	1.864	946

2. Quảng đồng

TT	Tên dự án thăm dò, khai thác và chế biến	Vốn đầu tư thăm dò (tỷ đồng)		Vốn đầu tư khai thác và chế biến (tỷ đồng)	
		Đến 2025	2026 - 2035	Đến 2025	2026 - 2035
I	Yên Bái				
1	Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Chấn			42	
II	Lào Cai				
1	Vi Kẽm, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát			125	325
2	Khu Suối Thầu, Phìn Ngàn Chải, huyện Bát Xát			71	
3	Trịnh Tường, xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	108,1		125	100
4	Phân vùng III-IV, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	59,9		60	
5	Nậm San, xã Quang Kim, huyện Bát Xát	66,5		66	
6	Phần sâu mỏ đồng Sin Quyền, huyện Bát Xát	100		150	200
7	Phần sâu mỏ đồng Vi Kẽm, Bát Xát Lào Cai	50		50	100
8	Phần sâu mỏ đồng Tả Phời, Lào Cai	60		50	100
III	Cao Bằng				
1	Niken - đồng xã Quang Trung và Hà Trì Hòa An	32		50	
IV	Lai Châu				
1	Nậm Kinh, xã Căn Co, huyện Sin Hồ			4	
2	Malypho, xã Malypho, huyện Phong Thổ			1	
V	Sơn La				
1	Niken - đồng tại các xã Mường Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, huyện Bắc Yên và xã Tả Hộc, huyện Mai Sơn	50,9		30	
2	Vùng Thuận Châu	54,6		70	50
VI	Điện Biên				
1	Nậm He - Huổi Sáy, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	30,2		70	50
VII	Thanh Hóa				
1	Khu vực các xã Yên Khương, Yên Thắng, Trí Năng và Giao An, huyện Lang Chánh,	18,8		100	50
2	Sau năm 2025, thực hiện 3 đề án định hướng tại các vùng Tây Bắc, Đông Bắc		60		100
	Tổng cộng	631,5	60	1.064	1.075

3. Quặng niken

TT	Tên dự án thăm dò, khai thác và chế biến	Vốn đầu tư thăm dò (tỷ đồng)		Vốn đầu tư khai thác và chế biến (tỷ đồng)	
		Đến 2025	2026 - 2035	Đến 2025	2026 - 2035
I	Sơn La				
1	Niken - đồng tại các xã Mường Khoa, Hồng Ngài, Tạ Khoa, huyện Bắc Yên và xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn			500	
2	Nâng cấp niken Bản Phúc, huyện Bắc Yên	116		200	660
II	Cao Bằng				
1	Niken - đồng tại xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An	117		300	-
2	Sau năm 2025, thực hiện 2 đề án nâng cấp, mở rộng tại Cao Bằng, Sơn La, tận thu niken trong quặng crômít tại tỉnh Thanh Hóa		58		200
	Tổng cộng	233	58	1.000	860

4. Quặng molipden

TT	Tên dự án thăm dò, khai thác và chế biến	Vốn đầu tư thăm dò (tỷ đồng)		Vốn đầu tư khai thác và chế biến (tỷ đồng)	
		Đến 2025	2026 - 2035	Đến 2025	2026 - 2035
I	Lào Cai				
1	Kin Tchang Hồ, Pa Cheo, huyện Bát Xát	10,0		100	
2	Ô Quy Hồ, huyện Sa Pa	14,0		140	
3	Sau năm 2025, thực hiện 1 đến 2 đề án nâng cấp, mở rộng tại tỉnh Lào Cai		32,4		324
	Tổng cộng	24,0	32,4	240	324

Phụ lục VI
TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM MỎ THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN QUẶNG
VÀNG, ĐỒNG, NIKEN, MOLIPDEN ĐẾN NĂM 2025,
CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2035



(Kèm theo Quyết định số 910/QĐ-TTg
ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quặng vàng

TT	Tên, vị trí khu vực quặng vàng	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Diện tích thăm dò (ha)
			X	Y		X	Y	
I	Yên Bái							
1	Minh Chuẩn và Khánh Thiện, huyện Lục Yên; xã An Thịnh và Đại Phác, huyện Văn Yên	Điểm mỏ vàng thuộc xã Minh Chuẩn, huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái (60,3 ha)						281,8
		1	2.455.353	488.462	5	2.454.026	488.513	
		2	2.455.149	488.799	6	2.453.937	487.938	
		3	2.454.609	488.631	7	2.454.308	487.445	
		4	2.454.343	488.174	8	2.454.675	487.392	
		Điểm mỏ vàng thuộc xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái						70,5
		1	2.461.596	494.518	5	2.459.898	494.269	
		2	2.462.275	494.362	6	2.459.596	494.888	
		3	2.461.864	495.142	7	2.459.115	494.586	
		4	2.461.297	495.049	8	2.459.551	494.125	
II	Lào Cai							
1	Khu vực Tả Phời, thành phố Lào Cai	A	2479105	389160	E	2478823	392286	
		B	2477441	388890	F	2478692	391356	
		C	2476908	391276	G	2479002	390902	
		Đ	2477367	392242				
III	Lai Châu							
1	Nậm Kha Á, xã Mù Cà, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Khu vực I (78 ha)						128,78
		1	2485154	250551	C	2484531	251541	
		A	2485149	251048	D	2483996	251750	
		B	2484443	251335	E	2483998	250861	
		Khu vực II (50,78 ha)						
		6'	2483125	252636	7'	2482005	252654	
		7	2481999	253112	8'	2482823	252192	

TT	Tên, vị trí khu vực quặng vàng	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Diện tích thăm dò (ha)	
			X	Y		X	Y		
2	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Mưa, huyện Mường Tè	Khu vực I (67,70 ha)							248,82
		1	2472553	290046	2'	2472691	291251		
		2	2473162	290576	1'	2472039	290728		
		Khu vực II (96,30 ha)							
		5'	2471399	290255	9'	2470406	289139		
		6'	2471399	290008	7	2469887	289898		
		7'	2471045	289888	8	2470713	290284		
		8'	2471177	289650					
		Khu vực III (83,82 ha)							
		10	2469306	287634	13'	2469675	286056		
		11	2469988	286551	14'	2468814	287373		
		12	2469992	286149					
3	Mỏ Punsancap, Khu I, Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ và Tam Đường	A	2459000	350000	E	2453000	354000		
		B	2459000	353000	F	2453000	351000		
		C	2456000	353000	G	2456000	351000		
		D	2456000	354000	H	2456000	350000		
IV	Ngệ An								
1	Yên Na - Yên Tĩnh, thuộc xã Yên Na và xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	Theo số liệu địa chất							
		Yên Na							
		1	2139750	462120	3	2138819	462455		
		2	2138914	462321	4	2138620	462232		
		Yên Tĩnh (122,10ha)							
		5	2139340	461835	8	2138416	463139		
		6	2139338	462680	9	2138548	462956		
		7	2138523	463536	10	2138226	461834		

TT	Tên, vị trí khu vực quặng vàng	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Diện tích thăm dò (ha)		
			X	Y		X	Y			
		Yên Na (4,61ha)						Hệ tọa độ UTM	126,71	
		Hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 6 độ								
		1	2139750	462120	1	2138319	462736			
		2	2138914	462321	2	2138483	462937			
		3	2138819	462455	3	2138388	463071			
		4	2138620	462232	4	2138189	462848			
		Yên Tĩnh (122,10ha)						Hệ tọa độ UTM		
		Hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 6 độ								
				5	2139771	461219	5	2139340	461835	
				6	2139769	462064	6	2139338	462680	
				7	2138954	462920	7	2138523	463536	
				8	2138847	462523	8	2138416	463139	
				9	2138979	462340	9	2138548	462956	
				10	2138657	461218	10	2138226	461834	
2	Mỏ Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	A	2166 200	506 000	D	2165 982	507 110			
		B	2166 400	506 000	E	2165 982	506 500			
		C	2166 400	507 110	F	2166 190	506 110			
3	Khu vực Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	khu I						149		
		A1	2155486	479710	A3	2155331	480484			
		A2	2155781	480384	A4	2155156	479839			
		khu II								
		B1	2156008	480824	B4	2156581	481734			
		B2	2157304	481981	B5	2155751	481110			
		B3	2157075	482228						
		khu III								
		C1	2156231	484534	C4	2156931	485084			
		C2	2156933	484377	C5	2156731	485399			
C3	2157176	484966	C6	2156231	485139					
4	Huồi Cọ (Bản Sàn), xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	1	2154429	465925	4	2152763	466869	330.6		
		2	2154427	467775	5	2152306	465928			
		3	2152749	467779						
5	Bản Bón, xã Yên Na, huyện Tương Dương	A	2137387	459502	C	2135456	458854	128		
		B	2136217	459565	D	2136188	458230			

TT	Tên, vị trí khu vực quặng vàng	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Diện tích thăm dò (ha)	
			X	Y		X	Y		
6	Khu vực Bản Tang - Na Quya, huyện Quế Phong	1	2154225	484010	3	2152063	483362	168	
		2	2153200	484577	4	2153115	482739		
V	Quảng Trị								
1	Khu vực A Đàng, xã Tà Rụt, huyện Đăk Rông	I	1819050	714762	V	1818960	715930	152,46	
		II	1819736	714984	VI	1818366	716338		
		III	1819332	715477	VII	1818190	716079		
		IV	1819194	715412	VIII	1818496	715440		
2	Khu vực Avao, xã Avao, huyện Đăk Rông	1	1818432	704383	4	1813932	706383	1.650	
		2	1818432	708383	5	1815432	704383		
		3	1813932	708383					
VI	Thừa Thiên Huế								
1	Khu vực A Pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	I	1811702	719918	III	1810845	721400	120	
		II	1812068	720608	IV	1810407	720690		
VII	Quảng Nam								
1	Mỏ Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh và xã Trà Cót, huyện Bắc Trà My	Tọa độ ranh giới khu vực thăm dò							2.625,9
		1	1707 101	220 304	4	1705 801	226 661		
		2	1707 046	223 901	5	1702 001	226 604		
		3	1705 801	225 085	6	1702 026	220 254		
		Tọa độ ranh giới đã được cấp quyết định cho phép khai thác							
		7	1705 081	220 754	11	1704 046	223 304		
		8	1705 081	220 624	12	1703 051	225 304		
		9	1703 716	222 624	13	1703 551	225 304		
		10	1703 716	221 304	14	1703 571	223 304		
		Khu vực Hồ Ráy							
		A	1705908655	223797872	E	1705099313	224681523		
		B	1705908048	224300238	F	1705099313	224111030		
		C	1705797988	224300238	G	1705499745	223797872		
		D	1705797988	224681523					

TT	Tên, vị trí khu vực vàng	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Diện tích thăm dò (ha)
			X	Y		X	Y	
2	Vàng khu vực Bãi Gỗ và Bãi Đất, mỏ Vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	Tọa độ ranh giới khu vực thăm dò						7,95
		1	1720627	789635	10	1713752	790395	
		2	1716776	793103	11	1713793	789861	
		3	1716422	792709	12	1714280	789178	
		4	1714327	794595	13	1714792	789846	
		5	1709846	794595	14	1714978	789975	
		6	1706289	790645	15	1715270	789742	
		7	1709695	790645	16	1715810	790128	
		8	1711385	789123	17	1717114	790336	
		9	1712693	790421				
		Tọa độ ranh giới đã được cấp quyết định cho phép khai thác						
		Khu Bãi Đất: 4,28 ha						
		1	1709752	792009	16	1709551	792154	
		2	1709746	792128	17	1709537	792159	
		3	1709704	792156	18	1709510	792149	
		4	1709670	792197	19	1709527	792132	
		5	1709670	792206	20	1709537	792087	
		6	1709666	792202	21	1709541	792085	
		7	1709646	792228	22	1709549	792080	
		8	1709604	792262	23	1709548	792061	
		9	1709581	792263	24	1709560	792060	
		10	1709532	792252	25	1709573	792061	
		11	1709511	792244	26	1709597	792034	
		12	1709488	792221	27	1709621	792040	
		13	1709487	792196	28	1709663	792963	
		14	1709526	792164	29	1709662	792008	
		15	1709551	792179	30	1709692	792973	
		Khu Bãi Gỗ: 3,67ha						
		31	1708839	791795	41	1708559	791841	
		32	1708775	791805	42	1708638	791801	
		33	1708728	791855	43	1708671	791819	
		34	1708731	791893	44	1708715	791765	
		35	1708712	791942	45	1708639	791695	
		36	1708694	791970	46	1708670	791649	
		37	1708616	791922	47	1708740	791697	
		38	1708606	791919	48	1708775	791680	
		39	1708569	791899	49	1708794	791744	
		40	1708554	791868				

TT	Tên, vị trí khu vực quặng vàng	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Diện tích thăm dò (ha)
			X	Y		X	Y	
3	Nâng cấp trữ lượng mỏ vàng khu vực Bãi Gỗ và Bãi Đất, mỏ Vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	1	1709752	792009	30	1709692	791973	427
		2	1709746	792128	31	1708839	791795	
		3	1709704	792156	32	1708775	791805	
		4	1709670	792197	33	1708728	791855	
		5	1709670	792206	34	1708731	791893	
		6	1709666	792202	35	1708712	791942	
		7	1709646	792228	36	1708694	791970	
		8	1709604	792262	37	1708616	791922	
		9	1709581	792263	38	1708606	791919	
		10	1709532	79225	39	1708569	791899	
		11	1709511	792244	40	1708554	791868	
		12	1709488	792221	41	1708559	791841	
		13	1709487	792196	42	1708670	791801	
		14	1709526	792164	43	1708638	791819	
		15	1709551	792179	44	1708715	791765	
		16	1709551	792154	45	1708639	791695	
		17	1709537	792159	46	1708670	791649	
		18	1709510	792149	47	1708740	791697	
		19	1709527	792132	48	1708775	791680	
		20	1709537	792087	49	1710794	791744	
		21	1709541	792085	50	1710664	791208	
		22	1709549	792080	51	1710664	792691	
		23	1709548	792061	52	1709634	792691	
		24	1709560	792060	53	1709586	792524	
		25	1709573	792061	54	1709310	792566	
		26	1709597	792034	55	1709369	792691	
		27	1709521	792040	56	1708109	792691	
		28	1709563	791963	57	1706988	791424	
		29	1709662	792008	58	1709750	791424	
4	Mỏ Vàng Trà Nủ - Trà Giang, huyện Trà My	A	1693399	853859	C	1698052	852649	165
		B	1698945	854166	D	1699360	852264	

TT	Tên, vị trí khu vực quặng vàng	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Diện tích thăm dò (ha)	
			X	Y		X	Y		
5	Mỏ vàng Phước Hiệp, Phước Sơn huyện	Suối Nước Trong, Thôn 8, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn							29,6
		A	1702254	524186	F	1702038	525453		
		B	1702280	524467	G	1701969	524562		
		C	1702247	524731	H	1701899	524562		
		D	1702147	524730	I	1701853	524261		
		E	1702188	525454					
		Bãi Quế, Thôn 8, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn							44,5
		1	1701226	525113	4	1700339	524850		
		2	1700753	525493	5	1700852	524809		
		3	1700451	525493	6	1701107	524857		
		Diện tích khu mỏ cấp giấy phép khai thác 15,64 ha							
		1	1.700.344	525.042	4	1.700.588	525.115		
		2	1.700.777	524.787	5	1.700.724	525.436		
		3	1.700.845	524.963	6	1.700.588	525.544		
		Thôn 8, Phước Hiệp, huyện Phước Sơn							5
		1	1700828	525695	4	1701161	526077		
2	1701045	525959	5	1700981	526038				
3	1701182	525995	6	1700736	525733				
VIII Phú Yên									
1	Khu vực Ma Đào, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	1	1459466	267243	3	1457981	267505	85	
		2	1458265	268038	4	1459195	266730		
2	Quặng Vàng mỏ Hòn Mò O, huyện Sông Hinh	1	1440949	276818	3	1440449	277317	25	
		2	1440949	277318	4	1440449	276818		
IX Lâm Đồng									
1	Khu vực Trà Nặng II, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	1	1280602	230803	17	1280657	231640		
		2	1281448	232093	18	1280634	231656		
		3	1281448	232951	19	1280648	231704		
		4	1280862	233803	20	1280618	231784		
		5'	1280587	233259	21	1280607	231747		
		12	1280707	232240	22	1280544	231770		
		13	1280907	232240	23	1280484	231750		
		14	1280907	232990	23'	1280480	231400		
		15	1280857	231990	24	1280650	231400		
16	1280857	231640							

2. Quảng đồng

TT	Tên, vị trí khu vực quảng đồng	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Diện tích	
			X	Y		X	Y		
I	Yên Bái								
1	Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Chấn	1	2436416	445250	3	2436100	445980	23	
		2	2436416	445980	4	2436100	445250		
II	Lào Cai								
1	Mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	1	2505268	373538	E	2503460	375931	314,74	
		B	2505321	373634	4	2503249	376387		
		A	2505611	373780	5	2502866	376390		
		3	2505618	374338	5a	2502568	376216		
		C	2503897	375826	6	2502569	375687		
		D	2503816	375753					
2	Khu Suối Thầu và Phìn Ngàn Chải, huyện Bát Xát	1	2505218	372543	3	2504178	374107	96	
		2	2505443	373087	4	2503866	373612		
3	Mỏ quảng Đồng Trịnh Tường, xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	2514007	366057	4	2511668	369575	516	
		2	2514789	366930	5	2510986	369667		
		3	2512052	369699	6	2510682	369347		
4	Mỏ đồng Sin Quyền, xã bản Vược, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	A	2.502.834	376.331	C	2.500.709	378.546	200	
		B	2.501.304	378.906	D	2.502.234	375.981		
5	Mỏ đồng Tả phời, xã Tả Phời, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Khu A							200
		A1	2.478.962	392.783	A4	2.478.131	392.634		
		A2	2.478.711	392.892	A5	2.478.887	392.505		
		A3	2.478.138	392.899					
		Khu B							
		B1	2.478.074	393.033	B5	2.476.790	392.893		
		B2	2.477.502	393.501	B6	2.477.531	392.529		
		B3	2.476.480	393.582	B7	2.477.978	392.575		
		B4	2.476.385	393.379					
		Khu C							
		C1	2.476.310	393.711	C4	2.475.721	393.483		
		C2	2.475.633	394.085	C5	2.476.048	393.312		
		C3	2.475.352	393.849					
		Khu D							
		D1	2.475.476	394.601	D3	2.474.756	394.643		
		D2	2.475.035	394.987	D4	2.475.175	394.284		

TT	Tên, vị trí khu vực quặng đồng	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Diện tích
			X	Y		X	Y	
6	Đồng Lũng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	A	2496411	377570	C	2492467	383778	1.260
		B	2497646	378878	D	2491249	382546	
7	Đồng Nậm San, xã Quang Kim, huyện Bát Xát	A	2490231	384438	C	2485108	389963	1.406
		B	2491210	386054	D	2484043	388320	
III	Cao Bằng							
1	Niken - đồng xã Quang Trung và Hà Trì, Hòa An	1	2506956	630157	8	2500866	637891	2.184
		2	2507639	631425	9	2500893	636782	
		3	2507885	631735	10	2502112	635586	
		4	2509104	631263	11	2503620	635108	
		5	2509648	632306	12	2505751	633901	
		6	2504521	636808	13	2505424	630762	
		7	2502135	637885				
IV	Lai Châu							
1	Nậm Kinh, xã Căn Cỏ, huyện Sìn Hồ	Khu I						37,5
		1	2447654	546022	3	2446856	546102	
		2	2446867	546155	4	2447215	545505	
		Khu II						
		5	2447220	545553	7	2446845	545548	
		6	2446853	545589	8	2446088	545325	
		Khu III						
		9	2446162	545505	13	2446140	545766	
		10	2446754	545390	14	2445781	545734	
		11	2446771	545465	15	2445839	545401	
		12	2446424	545663	16	2446116	546194	
		Khu IV						
		17	2446619	546190	19	2446119	546247	
		18	2446621	546245	20	2446718	546280	
		Khu V						
		21	2446780	546303	24	2446348	546532	
		22	2446557	546494	25	2447636	545947	
		23	2446327	546613				

TT	Tên, vị trí khu vực quặng đồng	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Diện tích		
			X	Y		X	Y			
2	Malipho, xã Malipho, huyện Phong Thổ	Khu I							18,7	
		I	2504746	519454	III	2504682	519596			
		II	2504789	519518	IV	2504636	519534			
		Khu II								
		V	2502868	518784	VII	2502666	5189064			
		VI	2502942	518926	VIII	2502589	518922			
		Khu III								
		IX	2502671	518408	XI	2502468	518687			
		X	2502744	518549	XII	2502391	518545			
		Khu IV								
		XIII	2502272	519654	XV	2502139	520287			
		XIV	2502377	519701	XVI	2502022	520238			
		V	Sơn La							
		1	Khu Tạ Khoa, Hồng Ngài, thuộc các xã Mường Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tạ Hộc, xã Tạ Hộc, huyện Mai Sơn	Khu Tạ Hộc						
TK1	2351861			417757	TK9	2348418	422379			
TK2	2351861			418141	TK10	2345600	422369			
TK3	2352247			418141	TK11	2345605	420936			
TK4	2352238			419275	TK12	2347358	419771			
TK5	2349987			419275	TK13	2348421	419775			
TK6	2349687			419575	TK14	2348419	419068			
TK7	2349522			419574	TK15	2350403	417757			
TK8	2349458			421572						
Khu Tạ khoa										
TK16	2348487			425305	TK29	2341762	436226			
TK17	2348484			426126	TK30	2340864	436222			
TK18	2347680			426888	TK31	2340866	434703			
TK19	2345646			426879	TK32	2341410	434692			
TK20	2344560			428959	TK33	2341422	432353			
TK21	2344555			430107	TK34	2340483	432350			
TK22	2344845			430109	TK35	2340482;	431347			
TK23	2344841			431345	TK36	2342421	431338			
TK24	2344154			431342	TK37	2342427	430283			
TK25	2344146			433338	TK38	2343741	428358			
TK26	2343495			433338	TK39	2343747;	427044			
TK27	2343488			435207	TK40	2345445	425293			
TK28	2342770			435207						
Khu Hồng Ngài										
TK41	2344494			438113	TK47	2343085	438111			
TK42	2344483			440971	TK48	2342867	443742			
TK43	2343406			440971	TK49	2342861	445431			
TK44	2343406			441994	TK50	2341388	445426			
TK45	2341765	441988	TK51	2341391	443737					
TK46	2341772	440152								

TT	Tên, vị trí khu vực quặng đồng	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Diện tích	
			X	Y		X	Y		
VI	Điện Biên								
1	Nậm He - Huổi Sáy, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	Đán Đanh							456
		1	2437428	296056	4	2435376	296381		
		2	2437230	296988	5	2435384	296251		
		3	2436415	296972	6	2436743	296038		
		Nậm Piền							
		7	2434431	296358	12	2431101	297068		
		8	2434728	296789	13	2431787	296546		
		9	2433098	297056	14	2432715	296394		
		10	2433098	297772	15	2433577	296541		
		11	2432354	297707	16	2434066	296345		
		Huổi Sáy							
		17	2431857	297813	20	2430611	298363		
		18	2431913	298294	21	2431243	298016		
19	2430730	298646							
VII	Thanh Hóa								
1	Khu vực thuộc các xã Yên Khương, Yên Thắng, Trí Nãng và Giao An, thuộc huyện Lang Chánh	1	2231750	506000	4	2220900	522000	100	
		2	2224250	526000	5	2224900	516000		
		3	2220950	526000	6	2229000	506000		

3. Quặng niken

TT	Tên, vị trí khu vực quặng niken	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Diện tích	
			X	Y		X	Y		
I	Sơn La								
1	Niken - đồng tại các xã Mường Khoa, Hồng Ngải, Tạ Khoa, huyện Bắc Yên và xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	Khu Tà Hộc							4.970
		TK1	2351861	417757	TK9	2348418	422379		
		TK2	2351861	418141	TK10	2345600	422369		
		TK3	2352247	418141	TK11	2345605	420936		
		TK4	2352238	419275	TK12	2347358	419771		
		TK5	2349987	419275	TK13	2348421	419775		
		TK6	2349687	419575	TK14	2348419	419068		
		TK7	2349522	419574	TK15	2350403	417757		
		TK8	2349458	421572					

TT	Tên, vị trí khu vực quặng niken	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105 múi 6 độ)		Diện tích
			X	Y		X	Y	
Khu Tạ khoa								
		TK16	2348487	425305	TK29	2341762	436226	
		TK17	2348484	426126	TK30	2340864	436222	
		TK18	2347680	426888	TK31	2340866	434703	
		TK19	2345646	426879	TK32	2341410	434692	
		TK20	2344560	428959	TK33	2341422	432353	
		TK21	2344555	430107	TK34	2340483	432350	
		TK22	2344845	430109	TK35	2340482	431347	
		TK23	2344841	431345	TK36	2342421	431338	
		TK24	2344154	431342	TK37	2342427	430283	
		TK25	2344146	433338	TK38	2343741	428358	
		TK26	2343495	433338	TK39	2343747	427044	
		TK27	2343488	435207	TK40	2345445	425293	
		TK28	2342770	435207				
Khu Hồng Ngải								
		TK41	2344494	438113	TK47	2343085	438111	
		TK42	2344483	440971	TK48	2342867	443742	
		TK43	2343406	440971	TK49	2342861	445431	
		TK44	2343406	441994	TK50	2341388	445426	
		TK45	2341765	441988	TK51	2341391	443737	
		TK46	2341772	440152				
2	Thăm dò nâng cấp niken bản phúc	1	2343304	429848	7	2342998	430240	7
		2	2343173	430006	8	2343010	430149	
		3	2343138	430111	9	2343046	430045	
		4	2343135	430220	10	2343102	429932	
		5	2343010	430407	11	2343199	429804	
		6	2342915	430369				
		BP1	2342486	48436358	BP3	2340487	48431358	156
		BP2	2340487	48436358	BP4	2341487	48431358	
		A	426357	2341487	K	431358	2344486	35000
		B	426357	2342486	L	433358	2344486	
		C	427358	2342486	M	433358	2343486	
		D	427358	2345486	N	435358	2343486	
		E	428358	2345486	O	435358	2342486	
		F	428358	2346486	P	436358	2342486	
		G	430358	2346486	Q	436358	2340487	
		H	430358	2345486	R	431358	2340487	
		I	431358	2345486	S	431358	2341487	

TT	Tên, vị trí khu vực quặng niken	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Diện tích
			X	Y		X	Y	
II	Cao Bằng							
1	Niken - đồng tại khu vực thuộc xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An (nâng cấp)	1	2506804	633427	7	2500965	637890	266
		2	2506805	634124	8	2500866	637891	
		3	2504121	636133	9	2500874	637535	
		4	2504116	635444	10	2501259	637272	
		5	2502065	636939	11	2501293	636916	
		6	2502246	637369	12	2501341	636863	
III	Thanh Hóa							
1	Niken đi kèm trong quặng crômít Cổ Định	1	2180840	567050	3	2181960	567070	
		2	2181120	567550	4	2181700	566600	

4. Quặng Molipden

TT	Tên, vị trí khu vực quặng molipden	Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Tên điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 múi 6 độ)		Diện tích
			X	Y		X	Y	
I	Lào Cai							
1	Molipden Kin Tchang Hồ xã Pa Cheo, Bát xát, Lào Cai	1	2487701	395679	3	2486712	396551	43,34
		2	2487847	395988	4	2486551	396191	
2	Molipden Ô Quý Hồ Sapa, Lào Cai	1	2478157	400628	7	2475207	400833	132,6
		2	2477609	400553	8	2475208	401135	
		3	2476655	399834	9	2474851	401128	
		4	2476655	399532	10	2474652	401167	
		5	2477021	399405	11	2474231	401091	
		6	2478117	399979				